

TRUYỀN THỐNG NGOẠI GIAO VĂN HÓA VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN THỊ THÙY YÊN*

Xuyên suốt lịch sử dân tộc Việt Nam là truyền thống đoàn kết toàn dân, phát huy truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng dân tộc, xây dựng đất nước, bảo vệ được độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ, phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực, phấn đấu cho dân giàu nước mạnh để sánh vai cùng với các dân tộc khác trên thế giới. Trong lịch sử đấu tranh lâu dài của dân tộc truyền thống đó đã quán triệt sâu sắc trong mọi lĩnh vực đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự... Trong sự nghiệp đó, ngoại giao nói chung và ngoại giao văn hóa nói riêng đóng góp một phần quan trọng.

Ông cha ta đã nói một cách thú vị về các biện pháp đấu tranh chống ngoại xâm: “Đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng bút” rồi cực chẳng đã mới “Hầm hầm quyết đánh bằng kiếm”. Đánh bằng lưỡi, đánh bằng bút, đó chính là đánh thắng về mặt ngoại giao văn hóa.

Dưới các triều đại phong kiến đấu tranh ngoại giao nói chung và đấu tranh ngoại giao văn hóa nói riêng gắn liền với đấu tranh quân sự, hỗ trợ nhau để chiến thắng thù ngoài. Tùy tình hình thế nước, tương quan lực lượng và đối tượng đấu tranh, tổ tiên ta sử dụng các biện pháp ngoại giao văn hóa thích hợp và linh hoạt. Khi có chiến tranh cũng như trong thời bình, ngoại giao văn hóa vẫn có vị trí và tác dụng nhất định. Tổ tiên ta đã sử dụng hình thức ngoại giao văn hóa có ý thức và nhằm những mục đích cụ thể, thiết thực. Nhằm khoa trương văn hiến, uy hiếp sứ giặc, ngăn chặn sự xâm lấn của phong kiến phương Bắc, vũ khí ngoại giao văn hóa có tác dụng và hiệu quả rõ rệt. Trong chiến tranh, ngoại giao văn hóa làm cho địch chủ quan, kiêu căng, tạo những sơ hở của kẻ địch, phục vụ đắc lực cho tiến công quân sự. Ngoại giao văn hóa kết hợp với đấu tranh quân sự không chỉ nhằm phục vụ các nhiệm vụ chiến lược mà còn phát huy tác dụng trong từng trận đánh. Nhìn chung, từ thế kỷ X trở đi, không có một thắng lợi nào của dân tộc ta trong sự nghiệp giữ nước lại không có phần đóng góp của ngoại giao văn hóa.

Có thể nói, kinh nghiệm sử dụng văn hóa vào

hoạt động ngoại giao của ông cha ta trong lịch sử nước nhà là hết sức đa dạng và phong phú. Ở đây, trong phạm vi của bài viết, ngoại giao văn hóa truyền thống có những đặc trưng chủ yếu sau:

1.1. Ngoại giao văn hóa Việt Nam xem trọng hòa hiếu và thấm nhuần tinh thần nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn

Ngay từ buổi đầu dựng nước tổ tiên ta tuy đã coi trọng quan hệ với các nước láng giềng, nhưng chỉ cốt gây tình hòa hiếu, tránh sự nhòm ngó của họ. Khởi đầu cho ngoại giao văn hóa Việt Nam đó là sự giao tiếp giữa hai bộ tộc láng giềng là Lạc Việt và Âu Lạc (Văn Lang và Âu Lạc). Đó là sự giao tiếp vừa có ý nghĩa tộc giao vừa có ý nghĩa tân giao. Hoà hiếu là tư tưởng cốt lõi của ngoại giao Đại Việt, cho nên nhà sử học Phan Huy Chú đúc kết lịch sử bang giao của đất nước, đã nhấn mạnh “Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường... người có quyền trị nước phải nên cẩn thận”¹

Cùng với các thắng lợi trên mặt trận quân sự, việc thực hiện nhất quán tư tưởng hoà hiếu với các nước láng giềng đã góp phần quan trọng vào việc làm cho Việt Nam vượt qua được các cuộc xâm lăng thường xuyên từ phía bắc.

Trong một chuyên luận mới đây của mình, cố GS Hoàng Ngọc Hiến khẳng định một trong những đặc điểm có tính “minh triết” của văn hóa Việt. Đó là tinh thần “khoan hòa văn hóa”. Theo Giáo sư, tinh thần này có cơ sở triết học ở *ý thức về Người khác*. Đó là ý thức tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn trọng những khác biệt của ta, là khả năng định lại những dị biệt của ta, những điều làm cho ta khác người khác, song vẫn tôn trọng những gì không giống ta mà vẫn bình đẳng với ta².

Thực tế lịch sử cho thấy, văn hóa Việt Nam đã vận động và phát triển trong sự khoan hòa. Ý thức khẳng định, tự tôn dân tộc gắn liền với sự tôn trọng, bình đẳng với nước khác; ý niệm tôn vinh, gìn giữ

* Trường Đại học Công đoàn

bản sắc dân tộc đi liền với thái độ cầu thị tiếp nhận tinh hoa và các giá trị văn hóa bên ngoài làm giàu có nền văn hóa dân tộc. Điều đó tạo nên căn cước văn hóa vững chắc trong sự phát triển linh hoạt và chủ động của dân tộc ta trong mối quan hệ giao lưu, đối sánh với các dân tộc khác trong khu vực cũng như trên thế giới. Tinh thần khoan hòa thấm đẫm trong các ứng xử, ở nhiều bối cảnh và phương diện của văn hóa Việt, đặc biệt là lĩnh vực ngoại giao. Đó là sự thể hiện của cái tôi trữ tình - đạo lý với những đặc trưng căn bản: Cái tôi coi trọng tình bằng hữu và truyền thống hòa hiếu với các dân tộc; Cái tôi khẳng định sự tương đồng của những giá trị văn hóa chung giữa các nước; Cái tôi khẳng định bản sắc và vẻ đẹp văn hiến riêng biệt, độc đáo của dân tộc.

Đó là cái tôi mang tinh thần khoan hòa văn hóa. Tinh thần ấy dẫn tới sự bao dung và cởi mở trong mối quan hệ giữa sử thần các nước. Nó vượt lên những định kiến hẹp hòi để hướng tới những lợi ích thực sự và tối cao của dân tộc. Nền ngoại giao xem trọng sự giữ gìn hòa khí, khiêm nhường với các nước lớn, hữu nghị với các nước lân bang, phấn đấu cho sự thái hòa.

1.2. Ngoại giao văn hóa Việt Nam thấm nhuần tinh thần nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn

Tuy là nạn nhân của các cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, người Việt Nam vẫn giàu lòng nhân ái, khoan dung đối với những kẻ địch đã bị đánh bại. Điều đó có cội nguồn từ lý tưởng nhân nghĩa của dân tộc biết đứng trên nghĩa lớn khi buộc phải đương đầu với những thế lực ngoại xâm hung bạo.

Dưới triều Lý, Lý Thường Kiệt đã kết hợp một cách rất tài tình bằng việc sử dụng cả ngòi bút thay binh đao trong đấu tranh ngoại giao thông qua bài thơ tiếng Hán “Nam Quốc Sơn Hà” rất có ý nghĩa. Bài thơ còn được coi là bài thơ thần, bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt Nam ta xuất hiện trong lúc địch đang bị sa lầy, có tác dụng cổ vũ sĩ khí quân ta và gieo thêm hoang mang kinh hãi cho địch. Do đó ta giành được thắng lợi quan trọng trong trận quyết chiến chiến lược, đẩy địch vào thế nguy khốn, tiến thoái lưỡng nan, tạo điều kiện kết thúc chiến tranh bằng hòa giải và sự rút quân của địch.

Dưới thời Trần, cũng xuất phát với tầm nhìn sâu xa trong quan hệ bang giao với các nước láng giềng có chung biên giới, xem trọng sự hoà mục, được Trần Hưng Đạo nêu trong lời di chúc: “Hoà mục có công hiệu lớn cho cuộc trị an. Hoà ở trong nước thì

ít dụng binh; hoà ở ngoài biên thì không sợ có báo động”; “hoà mục là một đạo rất hay cho việc trị nước, hành binh, không bao giờ đổi được”. Trong “Bình thư yếu lược”, Hưng Đạo Vương tuy nói về việc dùng binh mà còn hàm ý về sự thái hoà: Bậc thánh võ trị đời, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận. Nhẹ nhàng như mưa rơi ở trên không, dụng nên cuộc đời vô sự.

Phan Huy Chú nhận xét trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*”: Nước Việt ta có cả cõi đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế ngoài thì xưng vương. “Trong đế ngoài vương” là một đặc trưng nổi bật của ngoại giao truyền thống Việt Nam. Đó là sự nhún nhường để giữ độc lập, khi bị xâm lược thì kiên quyết kháng chiến với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, nhưng hết sức chú ý vấn đề thể diện nước lớn và giữ gìn hoà hiếu.

1.3. Ngoại giao văn hóa Việt Nam cũng luôn thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc

Phẩm chất tiêu biểu của sử thần là trí dũng song toàn, giữ gìn quốc thể. Người đi sứ luôn thấu triệt phương châm “đi sứ bốn phương, không làm nhục mệnh vua”.

Trường hợp Giang Văn Minh là một ví dụ: Sau khi bị Giang Văn Minh làm bề mặt trước bá quan, Minh Tư Tông sắp tâm làm nhục vị sứ thần nước Nam. Vào một buổi triều kiến khác, vua Minh lấy lý do “Vị lệ cũ không có những quy định cụ thể cho việc sắc phong, do đó trong khi còn chờ tra cứu chỉ ban sắc thư để tưởng lệ” để ngăn trở việc công nhận sự chính thống của nhà Lê và bãi bỏ công nhận ngoại giao với nhà Mạc. Đồng thời ra vẻ đối nhảm hạ nhục Giang Văn Minh và nước Nam, vẻ đối như sau: “*Đồng trụ chí kim đài dĩ lục*” nghĩa là: *Cột đồng đến nay rêu đã xanh*”

Vế đối này có ý nhắc đến chuyện Mã Viện sau khi đánh thắng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Mã Viện đã cho đục trụ đồng và nói rằng “*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*” (có nghĩa là *cây đồng trụ mà đổ thì người Giao Chỉ cũng bị diệt*). Trước sự ngạo mạn của Sùng Trinh, Giang Văn Minh bình tĩnh trả lời vế đối bằng câu “*Đằng Giang tự cổ huyết do hồng*” (nghĩa là *sông Đằng từ xưa máu còn đỏ*).

Vế đối này vừa chỉnh, vừa có ý nhắc lại việc dân tộc ta đã ba lần đánh tan quân xâm lược phương Bắc trên sông Bạch Đằng. Nó được xem là một cú

đánh thẳng vào mặt Minh Tư Tông trước mặt bá quan văn võ trong triều cùng tất cả sứ thần của các nước. Sùng Trinh vô cùng tức giận, bất chấp luật lệ bang giao, ông ta đã trút giận lên vị sứ thần bằng cách trả thù hèn hạ: cho lấy đường trám vào miệng và mắt ông, sau đó cho người mổ bụng để xem gan của Giang Văn Minh to đến đâu mà dám đối đáp như vậy. Thi hài của ông được ướp thủy ngân rồi đưa về nước, khi về đến kinh thành ông được vua Thần Tông và chúa Trịnh Tráng bái kiến linh cữu. Sau đó Giang Văn Minh được truy phong chức Công bộ tả thị lang, tước Vinh quận công và được ban tặng câu: *"Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng"* (tức là Sứ thần không làm nhục mệnh vua, xứng đáng là anh hùng thiên cổ). Sau khi thi hài được đưa về nước, Giang Văn Minh được chôn cất tại Đồng Dưa, thuộc xứ Gò Đông, thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm. Hiện nay, nhà thờ ông được nhà nước ta xếp hạng là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

Trường hợp Mạc Đĩnh Chi thời Trần đi sứ sang nhà Nguyên. Khi sứ thần nước Nam vào yết kiến, vua Nguyên ra kể đối: *"Nhật hoả, vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thổ"* (nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vùng trắng). Ra về đối này, vua Nguyên tự xem mình là mặt trời, coi nước Nam như mặt trăng. Ý nói nước Nam sẽ bị nhà Nguyên thôn tính. Mạc Đĩnh Chi đối lại: *"Nguyệt cung, tinh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô"* (nghĩa là: Trăng là cung, sao là đan, chiều tối bắn rơi mặt trời). Như vậy, mặt trăng có thể thắng mặt trời.

Đi sứ là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn và nguy hiểm, người được giao trọng trách phải hết sức thông minh và có đủ bản lĩnh mới không bị người khác lấy làm trò đùa. Giang Văn Minh đã giữ vững khí tiết và không để cho triều đình nhà Minh hạ nhục dân tộc mình dù ông phải trả giá bằng tính mạng của mình. Tinh thần dân tộc và sự hy sinh của ông thật đáng để người đời học tập và trân trọng.

1.4. Ngoại giao văn hóa thông qua sự ứng đối hoặc ứng họa thi phú để thể hiện

Hoạt động ngoại giao văn hóa xưa lấy sự thử tài đầu thông qua sự ứng đối, ứng họa thi phú để thể hiện. Và sự thuyết phục bằng tài năng luôn là phương thức để đạt được mục đích ngoại giao mà cốt lõi là bảo vệ lợi ích dân tộc và quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thiên hạ (như cách hiểu hiện đại). Làm thơ khi đi sứ hoặc tiếp sứ là một nét đẹp của ngoại giao Đại Việt. Nhiều bài thơ mà các sứ thần

làm trong hành trình đường xa vạn dặm lên phía bắc thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hoá, tình hữu nghị và thiện cảm đối với đất nước và nhân dân Trung Hoa.

Thời Tiền Lê, để củng cố độc lập, Đại Hành hoàng đế còn dùng văn hóa vào ứng xử ngoại giao khiến sứ thần nhà Tống (Lý Giác) phải từ "tâm phục" đi tới "khẩu phục". Qua thơ văn, Lý Giác đã khâm phục mà bộc lộ nhận thức là ngoài văn minh "Hoa Hạ" còn có văn minh Đại Việt.

Đó là cuộc xướng họa thơ văn Lý Giác - sứ thần nhà Tống với hai sứ giả nhà Tiền Lê là Pháp Thuận (tức thiền sư Đỗ Pháp Thuận) và Ngô Khuông Việt (tức thiền sư Ngô Chân Lưu).

Năm 987, nhà Tống lại sai Lý Giác sang nước ta. Khi Lý Giác đến chùa Sách Giang, vua Lê sai thiền sư Pháp Thuận giả làm người coi sông ra đón. Giác hay nói văn thơ. Nhân thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Giác ứng khẩu ngâm:

*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời).
Pháp Thuận đang cầm chèo, đọc nối rằng:
Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước lục phô lông trắng,
Chèo hồng sóng xanh bơi).³*

Giác lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng, trong đó có những câu:

*Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu...
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.
(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu...
Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)⁴*

Sư Pháp Thuận đem bài thơ này dâng lên vua Lê. Vua cho gọi sư Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: "Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống". Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu. Khi Lý Giác từ biệt ra về, vua sai sư Khuông Việt làm bài Từ đưa tiễn, trong đó có câu rằng:

*Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phản minh tấu ngã hoàng.
(Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)⁵*

Có thể nói, từ chỗ vua quan nhà Tống tự cho

mình là nước văn minh có thiên chức đi khai hóa cho các nước man di xung quanh đến chỗ họ phải nể trọng giá trị văn hóa Việt, rõ ràng là một thắng lợi tinh thần to lớn của dân tộc ta thời bấy giờ. Trên cơ sở thắng lợi ấy, nhà Tiền Lê đã chủ động chuyển từ đối đầu quân sự sang đối thoại văn hóa với nhà Tống để củng cố quan hệ bang giao hòa bình giữa hai nước. Và những cuộc xướng họa thơ văn của hai nhà sư Đại Cồ Việt thời Lê Đại Hành với sứ giả Tống đã mở đầu cho một truyền thống ứng đối tao nhã, mềm mỏng về ngôn từ, nhưng với hàm ý rất sâu xa trong lịch sử ngoại giao Việt Nam.

Những tình tiết cụ thể của câu chuyện cũng như sự ra đời của các thi phẩm này được sử gia họ Ngô cẩn thận ghi chép đem đến cho chúng ta nhiều suy ngẫm, trước hết là bài học về kinh nghiệm bang giao. Điều mà chúng ta thấy thể hiện rõ nhất trong câu chuyện này chính là một cốt cách Đại Việt tuy nhỏ bé mà tự trọng, bản lĩnh mà thân thiện, lịch duyệt mà chân thành... Cụ thể hơn đó là cốt cách của một dân tộc có văn hóa, được chiếu rọi qua tâm hồn, trí tuệ và nhân cách của những cá nhân cụ thể, những nhân vật văn hóa của thời đại và triều đại.

Trường hợp sứ thần Mạc Đĩnh Chi qua "Câu đối qua cửa ải" chuyện kể, trong lần Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do đường xa, mưa gió nên sứ bộ đến cửa ải Nam Quan chậm mất một ngày. Viên quan giữ cửa ải không cho mở cửa để sứ bộ qua. Mạc Đĩnh Chi nói mãi chúng cũng không chịu cho qua. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì sẽ mở cửa cho qua, còn nếu chưa đối được thì hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi đến sáng hôm sau. Vế ra đối viết: *"Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá khách quá quan"* (nghĩa là: *Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan*).

Thật là một câu đối hiểm hóc, nội dung nói lên việc Mạc Đĩnh Chi đang cần qua cửa quan để sang Yên Kinh. Song khó ở chỗ trong 11 chữ của vế đối mà có tới bốn lần nhắc lại chữ quan. Mạc Đĩnh Chi nghĩ về ra quả là rất khó đối lại nhưng nếu im lặng thì mất thể diện. Ông ứng khẩu đọc lại vế đối: *"Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối"*. Vế đối cũng có bốn chữ đối (nghĩa là: *Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước*). Mọi người đều đang bí thì nghe Mạc Đĩnh Chi đọc vế đối lại. Quân lính nhà Nguyên phải chịu và mở cửa ải để ông đi qua.

Mạc Đĩnh Chi có đặc biệt là "Đem chuông đi

đánh nước người" mà đánh rất kêu. Bằng trí thông minh và tài thi ca, ông đi sứ sang nhà Nguyên (Trung Quốc), đã khiến vua quan nhà Nguyên phải tâm phục, khẩu phục, tấn phong làm Lương quốc Trạng nguyên. Trong cuộc giao du với sứ thần các nước ở Yên Kinh (nay là Bắc Kinh), đặc biệt là với đoàn sứ giả Triều Tiên, Mạc Đĩnh Chi còn đem lại tinh hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc Việt - Triều. Theo truyền thuyết, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi được sứ thần Triều Tiên mến mộ về tài và đức qua các cuộc bút đàm, đã mời sứ giả Việt Nam sang viếng thăm Triều Tiên. Lưu lại nước bạn 4 tháng, Trạng Mạc đã kết duyên cùng phu nhân người nước Triều, để lại hậu duệ có nhiều người thông minh, tài ba, có nhiều cống hiến ở nước bạn.

Qua một số ví dụ tiêu biểu ở trên, chúng ta thấy rõ sức mạnh hóa giải và kết nối của thơ ca với các cá nhân đến từ những nền chính trị và văn hóa khác biệt. Trong những thời khắc quan trọng và khó khăn nhất, các sứ thần bao giờ cũng tìm đến thơ ca và nhận thấy ở đó những giá trị, hình thức và lợi thế văn hóa cần thiết cho công việc ngoại giao của mình. Trong các thi tập sứ trình thời kỳ này, phần thơ xướng họa chiếm số lượng đáng kể. Đó là những bài thơ viết để đáp, tặng quan lại Trung Hoa và sứ thần các nước khi có dịp diện kiến. Đây là loại thơ mang tính xã giao nghi lễ nhằm mục đích bang giao nên thường được viết theo qui cách, công thức nhất định. Tuy nhiên do đặc điểm của đối tượng xướng họa (các sứ thần - văn nhân) nên việc xướng họa thơ văn cũng là dịp để các sứ thần - văn nhân Việt Nam khoe tài và bày tỏ tình cảm của mình với văn nhân các nước: niềm cảm mến tài năng và nhân cách, ý thức về vẻ đẹp văn chương. Việc đối thoại dẫn đến hiểu biết, cảm mến lẫn nhau của quan lại, sứ thần các nước thông qua con đường văn chương phản ánh đặc điểm độc đáo của hoạt động bang giao truyền thống. Câu chuyện về mối thâm giao giữa sứ thần Việt Nam: Nguyễn Kiêu, Nguyễn Tông Khuê, Lê Quý Đôn... với các sứ thần Trung Hoa và Triều Tiên như Trác Sơn Thị, Hồ Tú Tài, Doãn Đông Thăng, Lý Huy Trung, Hồng Khải Hy... đã chứng minh ý nghĩa to lớn của thi ca bên cạnh những hình thức và lợi thế ngoại giao khác. Ngay cả trong thời hiện đại, với sự phát triển của nền văn minh công nghiệp, sự bùng nổ của các phương tiện kỹ thuật và hình thức giao lưu nhằm mục đích tối đa hóa đối thoại giữa con người với con người, thơ ca cũng chưa bao giờ đánh mất uy thế của một sứ giả văn hóa trong sứ mệnh kéo gần khoảng

cách giữa các dân tộc. Với ý nghĩa đó, câu chuyện ngoại giao trong quá khứ dẫn ra trên đây vẫn luôn là bài học khiến chúng ta phải suy ngẫm.

1.5. Dùng sức mạnh của ngôn từ thực hiện kế sách “tâm công”, chấm dứt chiến tranh bằng giải pháp hòa bình

Một ví dụ tiêu biểu cho kế sách “tâm công” là Nguyễn Trãi trao cho thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản Bình Ngô sách, “*hiển mưu lược lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người*”⁶ tức là kế sách “tâm công”. Lê Lợi xem Bình Ngô sách, khen là phải và luôn giữ Nguyễn Trãi ở bên mình để bàn mưu tính kế đánh quân Minh. Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho nhiệm vụ thay mặt mình soạn thảo tất cả các thư từ giao thiệp với quân Minh.

Trên cơ sở của thắng lợi quân sự, ngòi bút của Nguyễn Trãi đã phát huy đến mức cao nhất tác dụng “tâm công”, góp phần rất quan trọng vào việc làm suy sụp ý chí xâm lược của kẻ thù.

Chỉ riêng trong hai năm 1426 và 1427, nhân danh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết trên 50 bức thư gửi cho các tướng Minh như Phương Chính, Thái Phúc, Sơn Thọ, Vương Thông, v.v... Bằng sức mạnh của ngôn từ thể hiện trong những bức thư chiêu dụ địch, Nguyễn Trãi đã buộc “mười một trên mười ba thành lớn của giặc phải cởi áo giáp ra hàng”⁷.

Trong Bình ngô đại cáo, Nguyễn Trãi viết “Ta mưu phạt tâm công, không chiến cũng thắng”. Mưu phạt tâm công, một mặt, là nêu cao đại nghĩa của cuộc kháng chiến chống Minh để kêu gọi những người lầm đường lạc lối theo giặc trở về với hàng ngũ nhân dân. Nhưng mặt trọng yếu nhất của mưu phạt tâm công là giải thích cho quan và quân Minh nhận ra tính chất phi nghĩa, phi đạo lý và sự thất bại không tránh khỏi của cuộc xâm lược. Về mặt này, trong những bức thư chủ động gửi đi hoặc trả lời thư của đối phương, ngòi bút của Nguyễn Trãi tỏ ra hết sức sắc bén, đồng thời cũng rất uyển chuyển, đa dạng. Lời lẽ có cương có nhu, khi thất khi mở, lúc dọa lúc răn nhằm thực hiện có hiệu quả những mục đích khác nhau trong từng thời điểm cụ thể của cuộc kháng chiến, có chú ý đến cả tính cách, tâm lý, tư tưởng của mỗi đối tượng nhận thư.

Đối với những tên tướng hiếu chiến, hung bạo không đủ liêm sỉ để nghe lẽ phải, Nguyễn Trãi kiên quyết vạch mặt chỉ tên, đả kích thẳng tay. Chẳng hạn, trong một bức thư gửi Phương Chính, Nguyễn Trãi viết: “Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính:

Kể đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cửa. Nay bọn mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua”⁸. Nội dung bức thư hoàn toàn mang tính đấu tranh không khoan nhượng.

Trong trường hợp đối với Vương Thông, thì “mưu phạt tâm công” của Nguyễn Trãi lại được vận dụng theo một cách ứng xử khác vì Vương Thông là loại tướng đã đọc Thi, Thư, thường hay nói tới đạo thánh hiền. Y có uy tín với triều đình nhà Minh...

Trước nay, nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng những sự kiện vừa trình bày ở trên phản ánh thắng lợi rực rỡ của hoạt động binh vận, của việc kết hợp đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự trong quá trình kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Điều đó là hoàn toàn chính xác.

Song ở đây, từ góc nhìn của chủ đề nghiên cứu nêu trên, chúng tôi còn nhận thấy, về thực chất, hoạt động binh vận, hoạt động đấu tranh ngoại giao ấy hàm chứa nội dung của cuộc đối thoại rất đặc sắc giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa thông qua trao đổi thư từ giữa Nguyễn Trãi và nhiều tướng soái Minh, đặc biệt là Vương Thông vào gần cuối những năm 20 của thế kỷ XV.

Nghệ thuật và bản lĩnh đối thoại văn hóa bậc thầy của Nguyễn Trãi thể hiện ở chỗ: Trên cơ sở nắm vững Bắc sử, nắm vững kinh điển Nho gia, hiểu rõ cả nội tình và tâm lý đối phương, Nguyễn Trãi đã đặt ra trước Vương Thông - tổng chỉ huy đạo quân nam chinh của nhà Minh, người từng đọc Thi, Thư và binh pháp - hàng loạt câu hỏi, buộc y phải tự vấn lương tâm khi đối chiếu hành vi của mình với chính những lời dạy nổi tiếng của các nhà tư tưởng lớn Trung Hoa. Qua đó, ông dẫn dắt y từ chỗ không thể bác bỏ những giá trị văn hóa của dân tộc mình đến chỗ phải thừa nhận giá trị cốt lõi nhất, cơ bản nhất của văn hóa Đại Việt là độc lập và chủ quyền quốc gia.

Cuối cùng, Vương Thông phải thể trước thần linh sông núi Việt, chấp nhận chấm dứt chiến tranh, không chờ lệnh vua mà tự mình quyết định rút hết đạo quân xâm lược về nước, trả lại non sông đất nước ta cho ta.

Rõ ràng, đây là một cuộc đối thoại nội văn hóa rất đặc sắc trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Cuộc đối thoại nội văn hóa ấy đã đưa đến kết quả là các tướng sĩ và người nước ta

đều đồng thuận với chủ trương sáng suốt, mang bản chất nhân đạo cao cả của Lê Lợi và Nguyễn Trãi:

*"Nghĩ đến kế lâu dài của nước
Thả cho về mười vạn tù binh
Nổi hai nước tình hoà hiếu
Tắt muôn đời lửa chiến tranh
Đất nước an toàn là thượng sách
Cốt sao cho dân được an ninh"*⁹

Trên thực tế, sau sự kiện này, quan hệ bang giao hòa bình giữa nước ta với nhà Minh rồi nhà Thanh đã duy trì được 360 năm (1428-1788).

Như vậy khi tìm hiểu về ngoại giao văn hóa của cha ông đã minh chứng sinh động cho một sự thật là không phải chỉ trong bối cảnh hội nhập của thời hiện đại, khi sự giao lưu và tiếp xúc giữa các dân tộc ngày càng rộng mở, đa dạng thì văn hóa đối ngoại, trong đó có vấn đề ngoại giao văn hóa mới được đề cập như là một trong những phương châm nhằm thực hiện những lợi ích tối cao của dân tộc. Sự thật là ngay trong những thế kỷ đầu tiên đặt nền móng xây dựng nền độc lập tự chủ thì văn hóa, với tất cả sức mạnh và tính đại diện của nó đã được ông cha ta ưu tiên hàng đầu trong hoạt động ngoại giao. Kết cục bất ngờ theo chiều hướng tốt đẹp của các câu chuyện bang giao các triều đại thời Tiền Lê, Lý, Trần, Lê... cũng là chứng thực ưu thế riêng của hoạt động ngoại giao văn hóa khi được lồng ghép nhằm phục vụ cho hoạt động ngoại giao chính trị. Đó là sứ mệnh làm cho các dân tộc hiểu biết và chấp nhận văn hóa của nhau, từ đó xích lại gần nhau hơn, xây dựng một nền hòa bình thế giới vững chắc, lâu dài và quan hệ hữu nghị hợp tác cùng phát triển giữa các dân tộc.

Kế thừa và phát huy những thành quả của cha ông trong thời gian qua, nhất là những năm gần đây khi đất nước tăng cường hội nhập quốc tế, công tác ngoại giao văn hóa đã đạt được những bước tiến nhất định về định tính cũng như định lượng, đóng góp vào thành tích chung của đất nước. Việt Nam đã ký 242 điều ước quốc tế song phương và đa phương về văn hóa với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực, trong đó 84 điều ước hiện đang có hiệu lực; Ký kết hoặc gia nhập 13 điều ước quốc tế nhiều bên trong lĩnh vực văn hóa thành lập được 01 Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở Lào, và Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở Pháp; Ngoài các hình thức hợp tác trao đổi văn hóa theo con đường chính thức của Nhà nước, các hoạt động giao lưu văn hóa nhân dân cũng ngày một phát triển và mang

hiều nội dung phong phú, trên nhiều lĩnh vực khác nhau của văn hóa. Các hình thức, sản phẩm phục vụ tuyên truyền văn hóa đối ngoại cũng tăng về số lượng, chất lượng. Nổi bật là một số chương trình giao lưu văn hoá nghệ thuật trong khuôn khổ chuyến thăm của Lãnh đạo cấp cao, những hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, những chương trình văn hoá kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ và rất nhiều chương trình khác...

Thành công của các hoạt động ngoại giao văn hóa trên đã tạo ra sự nhìn nhận tích cực hơn đối với Việt Nam. Đó là một đất nước tươi đẹp với truyền thống văn hoá lâu đời, những danh lam thắng cảnh và di sản nổi tiếng. Những sự nhìn nhận tích cực này đã mở rộng cánh cửa thu hút khách du lịch cũng như các nhà đầu tư trên thế giới tới Việt Nam, từ đó làm tăng nhanh sự phát triển kinh tế và xã hội, phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Ngoài ra, sự nhìn nhận đúng đắn về Việt Nam đã tạo ra sự thấu hiểu của bạn bè quốc tế. Từ đó, những khúc mắc trong quan hệ được giải toả, tạo điều kiện cho hoạt động ngoại giao được rộng mở, đảm bảo cho an ninh quốc gia được vững chắc.

Thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa, Việt Nam cũng có thể tiếp thu tinh hoa văn hoá của bạn bè quốc tế, làm giàu đẹp hơn cho nền văn hoá của mình. Các chương trình văn hoá nước ngoài tại Việt Nam đã tạo điều kiện cho nhiều loại hình nghệ thuật khác du nhập, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân. Ngoài ra, đó còn là sự tiếp nhận các công nghệ mới trên thế giới, đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước. □

Chú thích:

1. (Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí - Bang giao chí*, tập 4, tr.135)
2. (Hoàng Ngọc Hiến, *Luận bàn minh triết và minh triết Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2011.)
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđđ, tr.224
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđđ, tr.225.)
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđđ, tr.225. Ngô Đức Thọ dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính).
6. Bài *Tựa Ưc Trai di tập của Ngô Thế Vinh*, In trong: Nguyễn Trãi, 1994. *Ưc Trai di tập*, do Bùi Văn Nguyên biên khảo, chú thích, giới thiệu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.24.
7. Võ Nguyên Giáp, 1997. *Nguyễn Trãi - nhà văn hóa lớn (Diễn văn tại lễ kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi 1380-1980)*. In trong *Nguyễn Trãi - thơ và đời*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.70
8. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, Sđđ, tr.105
9. Nguyễn Trãi. *Toàn tập*, Sđđ, tr.87.